

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP TCLLCT-HC
HỆ KTT K48 KTT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 10 năm 2020

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA K48 HỆ KTT TẠI TRƯỜNG

Khối kiến thức III: Những vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị, NNPL và QLHCNN; một số kỹ năng cơ bản trong lãnh đạo, quản lý của cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
1	Lý Hồng An	27/4/1980	01	42	7.5	Bảy rưỡi	
2	Dương Đức Anh	23/4/1982	02	48	7.0	Bảy	
3	Dương Thủy Anh	30/3/1981	03	43	8.0	Tám	
4	Nguyễn Quang anh	30/6/1978	04	31	7.5	Bảy rưỡi	
5	Đặng Vĩnh Bắc	04/11/1079	05	01	8.0	Tám	
6	Đỗ Hải Bằng	03/9/1983	06	05	7.5	Bảy rưỡi	
7	Lê Thanh Bình	06/3/1978	07	22	7.0	Bảy	
8	Nguyễn Văn Canh	16/5/1980	08	20	7.0	Bảy	
9	Diệp Kiều Chanh	01/6/1988	09	19	7.5	Bảy rưỡi	
10	Bạch Thị Tuyết Chinh	24/10/1982	10	14	7.0	Bảy	
11	Tạ Văn Chung	09/01/1979	11	30	7.5	Bảy rưỡi	
12	Nguyễn Phúc Công	10/3/1980	12	29	7.5	Bảy rưỡi	
13	Nguyễn Thị Thu Cúc	11/6/1978	13	18	7.0	Bảy	
14	Trần Thị Kim Cúc	06/4/1985	14	02	7.5	Bảy rưỡi	
15	Trần Thị Dung	10/4/1982	15	34	7.5	Bảy rưỡi	
16	Nguyễn Văn Dũng	28/9/1981	16	24	8.0	Tám	
17	Nguyễn Thị Đào	25/11/1973	17	06	7.5	Bảy rưỡi	
18	Dương Quốc Đông	07/01/1983	18	07	7.5	Bảy rưỡi	
19	Vũ Thị Hồng Đông	15/11/1972	19	36	7.5	Bảy rưỡi	
20	Bùi Anh Đức	13/5/1984	20	11	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
21	Trần Long Đức	01/01/1978	21	04	7.5	Bảy rưỡi	
22	Nguyễn Việt Hà	30/8/1979	22	53	8.0	Tám	
23	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	13/4/1980	23	47	7.5	Bảy rưỡi	
24	Nguyễn Thị Thu Hằng	21/10/1976	24	25	8.0	Tám	
25	Lê Thị Thu Hiền	22/3/1981	25	13	7.0	Bảy	
26	Lê Ngọc Hoa	29/11/1991	26	03	8.0	Tám	
27	Đào Thị Hoài	20/11/1986	27	17	8.0	Tám	
28	Phạm Thị Thúy Hồng	06/7/1975	28	40	7.5	Bảy rưỡi	
29	Nguyễn Phúc Huệ	03/3/1978	29	39	7.5	Bảy rưỡi	
30	Nguyễn Văn Hưng	11/01/1983	30	15	7.0	Bảy	
31	Dương Thị Thu Hương	24/6/1978	31	27	8.0	Tám	
32	Lương Ngọc Hường	09/01/1981	32	37	7.5	Bảy rưỡi	
33	Nguyễn Thị Hường	05/01/1981	33	54	7.0	Bảy	
34	Đồng Thanh Hường	11/10/1979	34	12	7.0	Bảy	
35	Trần Thị Hường	28/8/1966	35	08	8.0	Tám	
36	Nguyễn Xuân Huy	08/10/1981	36	09	7.0	Bảy	
37	Hoàng Thị Thu Huyền	15/8/1986	37	45	7.0	Bảy	
38	Nguyễn Thị Thương Huyền	20/10/1982	38	35	8.0	Tám	
39	Nguyễn Thành Lam	07/02/1966	39	46	7.5	Bảy rưỡi	
40	Nguyễn Phương lan	17/8/1979	40	44	7.5	Bảy rưỡi	
41	Dương Thị Phương Lan	07/11/1976	41	21	7.0	Bảy	
42	Nguyễn Thị Thùy Linh	04/8/1986	42	41	8.0	Tám	
43	Nguyễn Văn Lương	05/3/1972	43	16	7.0	Bảy	
44	Đào Thị Mai	20/01/1983	44	38	7.5	Bảy rưỡi	
45	Nguyễn Thị Mai	20/3/1983	45	28	8.0	Tám	
46	Lê Thanh Minh	12/4/1973	46	23	7.5	Bảy rưỡi	
47	Dương Thị Mùi	24/6/1979	47	10	8.0	Tám	
48	Nguyễn Thành Nam	05/5/1976	48	32	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
49	Nguyễn Quỳnh Nga	03/5/1978	49	26	8.5	Tám rưỡi	
50	Phùng Thị Tuyết Nga	16/9/1977	50	33	8.0	Tám	
51	Dương Ngọc Nghiêm	15/8/1984	51	62	7.0	Bảy	
52	Nguyễn Tuấn Ngọc	17/9/1981	52	63	7.0	Bảy	
53	Hoàng Vân Ngọc	14/7/1982	53	74	7.5	Bảy rưỡi	
54	Nguyễn Thị Nhuận	18/4/1980	54	80	7.0	Bảy	
55	Đỗ Minh Phương	01/12/1984	55	75	7.5	Bảy rưỡi	
56	Hoàng Thị Liên phương	01/11/1983	56	67	8.0	Tám	
57	Nguyễn Duy Phương	19/01/1981	57	55	7.0	Bảy	
58	Trần Hải Quân	06/3/1985	58	65	7.0	Bảy	
59	Nghiêm Thị Quý	13/10/1974	59	56	7.5	Bảy rưỡi	
60	Đặng Quang Quỳnh	05/9/1982	60	64	7.5	Bảy rưỡi	
61	Trần Thị Như Quỳnh	02/8/1981	61	59	7.0	Bảy	
62	Hà Xuân Sơn	01/02/1973	62	66	7.5	Bảy rưỡi	
63	Nguyễn Đăng Thanh	04/12/1974	63	49	7.0	Bảy	
64	Dương Thị Thanh	20/3/1981	64	68	8.0	Tám	
65	Nguyễn Thị Thanh	10/11/1980	65	70	7.5	Bảy rưỡi	
66	Nguyễn Bá Thành	09/01/1978	66	84	7.5	Bảy rưỡi	
67	Nguyễn Đức Thành	18/02/1974	67	76	7.5	Bảy rưỡi	
68	Vương Thị Kim Thư	06/10/1986	68	51	8.0	Tám	
69	Trần Thị Thủy	20/6/1978	69	52	7.5	Bảy rưỡi	
70	Phạm Hồng Trường	14/5/1980	70	60	7.5	Bảy rưỡi	
71	Trương Viết Trường	15/11/1974	71	79	8.0	Tám	
72	Hoàng Ngọc Tú	26/11/1979	72	57	7.0	Bảy	
73	Trịnh Văn Tuấn	12/4/1984	73	82	7.5	Bảy rưỡi	
74	Phạm Anh Tuấn	26/10/1984	74	71	7.0	Bảy	
75	Hoàng Thị Kim Tuyến	01/11/1979	75	50	7.0	Bảy	
76	Lương Trung Tuyến	20/8/1984	76	69	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
77	Trần Thị Tuyết	27/5/1984	77	83	8.0	Tám	
78	Nguyễn Thị Tuyết	17/01/1978	78	58	8.0	Tám	
79	Hoàng Thị Vân	22/7/1974	79	78	7.5	Bảy rưỡi	
80	Nguyễn Thị Vân	05/9/1986	80	77	7.0	Bảy	
81	Lê Quảng Viễn	13/11/1973	81	81	7.0	Bảy	
82	Dương Quang Vinh	10/4/1976	82	61	7.0	Bảy	
83	Trần Thị Hải Yến	08/02/1981	83	72	7.0	Bảy	
84	Nguyễn Thị Thanh Hoa	10/7/1987	84	73	7.0	Bảy	

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hồng Mây

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thu Huyền

